

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Số 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng, P.Bến Nghé, Q.1
Tầng 8, Văn Phòng Số L8-01-11+16 Tòa Nhà Vincom Center
TP.HCM, Việt Nam

Biểu số: B02a/TCTD
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN
Ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BÁO CÁO RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG)

Dạng đầy đủ
Tại ngày 31.12.2019

ĐVT: triệu đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.630.273	2.356.196
II	Tiền gửi tại NHNN		5.737.641	6.412.125
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		25.857.597	19.050.864
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		25.857.588	18.750.212
2	Cho vay các TCTD khác		9	300.652
3	Dự phòng rủi ro (*)	V4	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V1	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V2	207.803	-
VI	Cho vay khách hàng		112.181.970	102.971.210
1	Cho vay khách hàng	V3	113.254.792	104.042.577
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V4	(1.072.822)	(1.071.367)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V5	14.540.461	14.903.470
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		8.888.226	10.432.198
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8.017.640	6.762.998
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(2.365.405)	(2.291.726)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V6	300.000	968.720
1	Đầu tư vào công ty con		300.000	955.000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	110.566
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	(96.846)
X	Tài sản cố định		3.392.802	3.509.309
1	Tài sản cố định hữu hình		802.430	870.089
a	Nguyên giá TSCĐ		2.073.727	2.138.217
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(1.271.297)	(1.268.128)
2	Tài sản cố định cho thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		2.590.372	2.639.220
a	Nguyên giá TSCĐ		2.774.437	2.783.402
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(184.065)	(144.182)

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác		2.911.240	3.358.335
1	Các khoản phải thu		1.326.232	1.338.912
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.195.201	1.188.031
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		812.620	1.138.864
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(422.813)	(307.472)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		167.759.787	153.530.229
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	V7	41.479	49.327
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V8	8.643.183	16.011.064
1	Tiền gửi của các TCTD khác		8.063.808	10.571.394
2	Vay các TCTD khác		579.375	5.439.670
III	Tiền gửi của khách hàng	V9	139.461.294	119.426.516
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V2	-	59.258
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V10	-	-
VII	Các khoản nợ khác	V11	3.939.020	3.161.819
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.039.968	2.193.510
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		899.052	879.519
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	88.790
	Tổng nợ phải trả		152.084.976	138.707.984
VIII	Vốn chủ sở hữu	V13	15.674.811	14.822.245
1	Vốn của TCTD		12.448.674	12.448.674
a	Vốn điều lệ		12.355.229	12.355.229
b	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(78.273)	(78.273)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		1.803.839	1.676.255
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.422.298	697.316
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay		724.982	543.059
b	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế đến năm trước		697.316	154.257
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		167.759.787	153.530.229

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: triệu đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
1	Bảo lãnh vay vốn		192	2
2	Cam kết giao dịch hối đoái		134.488.678	94.070.917
2.1	Cam kết mua ngoại tệ		2.297.294	3.377.444
2.2	Cam kết bán ngoại tệ		1.344.152	345.075
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi		130.847.232	90.348.398
2.4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		4.270.188	3.588.324
5	Bảo lãnh khác		5.361.130	3.081.148
6	Các cam kết khác		168.903	169.231

LẬP BẢNG

KT.KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Đặng Nguyễn Thảo Phương


Trương Hồ Thái Châu


Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Số 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng, P.Bến Nghé, Q.1
Tầng 8, Văn Phòng Số L8-01-11+16 Tòa Nhà Vincom Center
TP.HCM, Việt Nam

Biểu số: B03a/TCTD
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (BÁO CÁO RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG)

Dạng đầy đủ
Quý IV năm 2019

ĐVT: triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	2.979.983	2.687.701	11.305.756	9.933.493
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	(2.186.260)	(1.796.991)	(8.112.953)	(6.750.377)
I	Thu nhập lãi thuần		793.723	890.710	3.192.803	3.183.116
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		262.885	194.861	802.038	672.739
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(130.755)	(103.929)	(428.024)	(336.938)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		132.130	90.932	374.014	335.801
	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		132.498	120.170	364.541	269.073
III						
IV	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	-	-	-	-
V	Lãi/(Lỗ) từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	100.583	(87.168)	227.566	(119.860)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		160.935	146.015	644.447	324.827
6	Chi phí hoạt động khác		(67.593)	(38.641)	(361.644)	(100.967)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		93.342	107.374	282.803	223.860
VII	Lãi/(Lỗ) từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	179	(2.029)	4.659	519.415
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	(671.617)	(1.042.605)	(2.677.124)	(2.886.895)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		580.838	77.384	1.769.262	1.524.510
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(590.707)	(401.589)	(690.292)	(723.546)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		(9.869)	(324.205)	1.078.970	800.964
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(8.476)	64.523	(226.050)	(162.071)
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(8.476)	64.523	(226.050)	(162.071)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		(18.345)	(259.682)	852.920	638.893
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

LẬP BẢNG

KT.KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Nguyễn Thảo Phương

Trương Hồ Thái Châu

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ



NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Trụ sở : 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Tp.HCM

Tel: 84.8.38210055 - 38292312

Telex: 812690 EIB.VT - Swift: EBVIVNVX

Fax: 84.8.382960063 - 84.8.38216913

Mẫu số: - B04a/TCTD: đối với BCTC

(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (BÁO CÁO RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG)

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		11.286.226	9.756.857
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(7.266.495)	(6.710.277)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		374.014	335.801
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		524.969	266.674
05	Thu nhập khác		(413)	13.552
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		194.159	203.125
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(2.570.891)	(2.356.467)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(167.109)	(338.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			2.374.460	1.171.238
Những thay đổi về tài sản hoạt động			(8.865.001)	(350.928)
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.095	2.013.742
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(207.803)	30.274
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(8.158.957)	(2.214.067)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(645.323)	(76.696)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		144.987	(104.181)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			12.588.683	2.532.155
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(7.848)	(6.390)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(7.367.881)	4.754.634
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		20.034.778	1.169.074
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	(3.000.000)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(59.258)	59.258
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(10.754)	(444.368)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(354)	(53)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.098.142	3.352.465
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định (*)		(138.756)	(180.545)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		442.281	104.228
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	1.736.285
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.659	1.679
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		308.184	1.661.647
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	(10)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(10)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.406.326	5.014.102
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		27.819.185	22.805.083
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		34.225.511	27.819.185

TP.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2020

LẬP BẢNG

KT.KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Nguyễn Thảo Phương

Trương Hồ Thái Châu



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Trụ sở: 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Tp.HCM
Tel: 84.8.3821.0056 - 8292312
Telex: 812690 EIB.VT - Swift: EBVIVNVX
Fax: 84.8.3821.6913

Mẫu số: - B05a/TCTD: đối với BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (BÁO CÁO RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG) Quý IV năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo giấy phép hoạt động số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992. Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 50 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 12.355.229 triệu đồng Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

Ông Cao Xuân Ninh	Chủ tịch
Ông Đặng Anh Mai	Phó Chủ tịch
Ông Yasuhiro Saitoh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên
Ông Lê Văn Quyết	Thành viên
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên

4. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên
Ông Đặng Hữu Tiến	Thành viên
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Ông Nguyễn Hương Minh
Ông Nguyễn Ngọc Hà

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế Toán trưởng

6. Trụ sở chính và Chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) Chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và 1 Công ty con.

7. Công ty con

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) chấp thuận về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với vốn điều lệ là 300.000 triệu đồng do Ngân hàng sở hữu 100% và có thời gian hoạt động là 30 năm trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Quyết định số 754/QĐ-NHNN. Căn cứ vào Quyết định này, ngày 21 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã chính thức ban hành Quyết định số 157/2010/EIB/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản. Công ty con này đã được Sở Kế hoạch và đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974. Vốn thực góp của công ty con này đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 300.000 triệu đồng.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.291 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.088 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“Triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1

năm 2005 và các Quyết định, Thông tư sửa đổi bổ sung; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHN ngày 18/04/2007; Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng bao gồm Hội sở và các chi nhánh. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm Ngân hàng và công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Ngân hàng đang áp dụng hình thức kế toán bằng máy vi tính thực hiện theo Quyết định số 32/2006/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 7 năm 2006 của Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành Quy định về kế toán trên máy vi tính đối với Ngân hàng Nhà nước, các Tổ chức Tín dụng.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5. Cơ sở điều chỉnh các sai sót

Những sai sót của kỳ hiện tại được phát hiện trong kỳ đó được sửa chữa trước khi báo cáo tài chính được phép công bố. Nếu sai sót trọng yếu được phát hiện ở kỳ sau thì sai sót này được điều chỉnh vào số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo tài chính của kỳ phát hiện ra sai sót, cụ thể là:

- (a) Điều chỉnh lại số liệu so sánh nếu sai sót thuộc kỳ lấy số liệu so sánh; hoặc
- (b) Điều chỉnh số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của kỳ lấy số liệu so sánh, nếu sai sót thuộc kỳ trước kỳ lấy số liệu so sánh.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua bán vàng) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán tháng, quý, năm của Ngân hàng nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối năm.

2. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công

cụ phải sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

2.2. Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng. Chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục “*Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn*” hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “*Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn*”.

3. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là sổ dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “Thu nhập khác”.

5. Các khoản cho vay khách hàng

5.1. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

5.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo các quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại
Nợ đủ tiêu chuẩn	- Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; - Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; - Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ cần chú ý	- Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; - Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; - Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ dưới tiêu chuẩn	- Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; - Nợ gia hạn nợ lần đầu; - Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; - Nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; - Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra; - Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; - Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
Nợ nghi ngờ	- Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; - Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày

theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;
- Nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
- Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
- Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước

Nợ có khả năng mất vốn

- Nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;
- Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;
- Nợ của khách hàng là Tổ chức Tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
- Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Đối với nợ quá hạn: Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Đối với nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ: Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung dài hạn, 01 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả nợ đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại.

- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi, khả năng thanh khoản, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm quá 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản khác thì ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Điều 8 và Điều 9 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, ít nhất mỗi quý một lần, trong 15 (mười lăm) ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của mỗi quý, ngân hàng phải tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước, căn cứ vào khả năng trả nợ của khách hàng theo quy định tại Điều 10 Thông tư 02 và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC. Trong thời hạn 3 (ba) ngày kể từ ngày nhận được kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, CIC tổng hợp danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã tự phân loại và cung cấp theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trong thời gian tối đa 5 (năm) ngày kể từ ngày CIC tổng hợp danh sách khách hàng, ngân hàng phải đề nghị CIC cung cấp danh sách khách hàng nêu trên, sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Dự phòng chung: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích

lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

(i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và

(ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng cụ thể: Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6. Kế toán các nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) *Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành*

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ghi nhận

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499/NHNN-TCKT ngày 14/11/2013 và Công văn 925/NHNN-TCKT ngày 19/2/2014 do NHNNVN ban hành. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên.

Hàng năm, trong trường hợp chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng sử dụng tối đa phần chênh lệch giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo Ngân hàng Nhà nước để trích lập bổ sung dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt đã được gia hạn ngay trong năm đó cho đến khi số tiền dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt sau khi được trích lập bổ sung bằng số tiền dự phòng phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt khi tính theo thời gian gốc. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá xác định theo quy định tại Công văn 7459/NHNN-KTTC ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *“Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”*.

6.2. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được hạch toán giống như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác (*Thuyết minh 6.1*).

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *“Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”*.

6.3. Phân loại lại chứng khoán

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức

tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

9.1. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai

sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

10. Kế toán các khoản vốn vay

Ngân hàng ghi nhận vốn vay theo số tiền gốc ghi trên các hợp đồng vay. Chi phí lãi vay được hạch toán trên cơ sở dự chi.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Cổ phiếu quỹ

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng nắm giữ 6.090.000 cổ phiếu quỹ với tổng giá trị là 78.273 triệu đồng được mua từ ngày 02 tháng 01 năm 2014 đến ngày 16 tháng 01 năm 2014.

11.2 Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 25 tháng 09 năm 2017 và theo Điều lệ của Ngân hàng, Ngân hàng trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Mức trích lập</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Số liệu ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày theo số liệu đã kiểm toán

1. Chứng khoán kinh doanh

(Đvt: triệu VNĐ)

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)(*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày 31.12.2019			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	84.558.324	207.803	-
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.690.628	116.064	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	61.867.696	91.739	-
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			
	Tại ngày 31.12.2018			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	57.429.974	22.829	82.087
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.096.741	22.829	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	45.333.233	-	82.087
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			

(*) Tổng giá trị theo hợp đồng được tính theo tỷ giá ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng.

3. Cho vay khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	112.936.915	103.723.796
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	315.846	318.781
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	2.031	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	113.254.792	104.042.577

Phân tích chất lượng nợ cho vay

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
Nợ đủ tiêu chuẩn	110.711.628	101.494.865
Nợ cần chú ý	609.993	626.702
Nợ dưới tiêu chuẩn	973.397	848.445
Nợ nghi ngờ	144.790	118.178
Nợ có khả năng mất vốn	814.984	954.387
Tổng	113.254.792	104.042.577

Phân tích dư nợ theo thời gian

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
Nợ ngắn hạn	56.278.754	45.507.726
Nợ trung hạn	8.458.249	9.070.565
Nợ dài hạn	48.517.789	49.464.286
Tổng	113.254.792	104.042.577

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Tại ngày 01.10.2019	788.245	268.155
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	13.911	2.511
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Tại ngày 31.12.2019	802.156	270.666
Kỳ trước		
Tại ngày 01.07.2019	751.370	268.264
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	36.875	(109)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Tại ngày 30.09.2019	788.245	268.155

5. Chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.702.135	10.276.567
a. Chứng khoán Nợ	8.632.327	10.234.382
b. Chứng khoán Vốn	255.899	197.816
c. Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	(751)	-
d. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(185.340)	(155.631)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt VAMC)	3.583.512	1.275.612
a. Giá trị chứng khoán	3.583.512	1.275.612
b. Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
5.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	2.254.814	3.351.291
a. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	4.434.128	5.487.386
b. Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(2.179.314)	(2.136.095)
Tổng	14.540.461	14.903.470

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
Đầu tư vào công ty con	300.000	955.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	110.566
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(96.846)
Tổng	300.000	968.720

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
1. Vay NHNN	41.479	49.327
2. Vay Bộ Tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	41.479	49.327

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	90.831	121.126
- Bằng VND	90.436	107.443
- Bằng ngoại tệ	395	13.683
b. Tiền gửi có kỳ hạn	7.972.977	10.450.268
- Bằng VND	4.099.750	4.048.368
- Bằng ngoại tệ	3.873.227	6.401.900
Tổng	8.063.808	10.571.394
8.2. Vay các TCTD khác		

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý IV/2019

- Bằng VND	-	150.000
- Bằng ngoại tệ	579.375	5.289.670
Tổng	579.375	5.439.670
Tổng tiền gửi và vay của các TCTD khác	8.643.183	16.011.064

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Eximbank không phát sinh tài sản để đảm bảo tiền vay.

9. Tiền gửi của khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
Tiền gửi không kỳ hạn	18.767.473	17.839.126
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.707.806	14.226.023
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.059.667	3.613.103
Tiền gửi có kỳ hạn	119.969.959	100.961.089
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	117.260.570	97.811.446
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.709.389	3.149.643
Tiền gửi vốn chuyên dùng	181.077	138.113
Tiền gửi ký quỹ	542.785	488.188
Tổng	139.461.294	119.426.516

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
Chứng chỉ tiền gửi	-	-
- Dưới 12 tháng	-	-
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
- Từ 5 năm trở lên	-	-
Tổng	-	-

11. Các khoản nợ khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
Các khoản phải trả nội bộ	44.285	8.317
Các khoản phải trả bên ngoài	3.894.735	3.064.712
Dự phòng rủi ro khác:	-	88.790
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	88.790
Tổng	3.939.020	3.161.819

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại**12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN**

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp tại ngày 01.01.2019	Phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp tại ngày 31.12.2019
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	10.025	99.047	93.904	15.168
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	(65.284)	226.050	167.109	(6.343)
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác	16.394	105.031	104.418	17.007
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.222	7.222	-
Tổng cộng	(38.865)	437.350	372.653	25.832

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

13. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01.01.2019	12.355.229	156.322	(78.273)	-	-	326	1.103.353	572.576	-	697.316	15.396	14.822.245
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	85.292	42.646	-	852.920	-	980.858
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	354	-	-	127.938	-	128.292
Tại ngày 31.12.2019	12.355.229	156.322	(78.273)	-	-	326	1.188.291	615.222	-	1.422.298	15.396	15.674.811

h

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

<i>Trái phiếu chuyển đổi</i>	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

13.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.235.522.904	1.235.522.904
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.235.522.904	1.235.522.904
+ Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	1.235.522.904
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(6.090.000)	(6.090.000)
+ Cổ phiếu phổ thông	(6.090.000)	(6.090.000)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.229.432.904	1.229.432.904
+ Cổ phiếu phổ thông	1.229.432.904	1.229.432.904
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000 đồng/cổ phiếu	

13.4. Cổ tức

	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần	-	-
Cổ tức đã trả/Cổ phần (đồng)	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Số liệu Quý IV/2018 đã được trình bày theo số liệu đã được kiểm toán)

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Chỉ tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Thu nhập lãi tiền gửi	107.356	144.107
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.676.414	2.374.227
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	163.770	144.110
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	163.770	144.110
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng	31.863	24.820

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý IV/2019

Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	580	437
Tổng	2.979.983	2.687.701

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Chỉ tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Trả lãi tiền gửi	2.174.447	1.748.698
Trả lãi tiền vay	11.540	46.862
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	273	1.431
Tổng	2.186.260	1.796.991

16. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

17. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	100.902	415
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(44)	(153)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(275)	(87.430)
Tổng	100.583	(87.168)

18. Lãi/(Lỗ) từ góp vốn, mua cổ phần

Chỉ tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	179	1.435
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	1.160
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	179	275
Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	-	(3.464)
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	179	(2.029)

19. Chi phí hoạt động

Chỉ tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.777	2.426
2. Chi phí cho nhân viên	390.649	359.587
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	337.951	279.664

- Các khoản chi đóng góp theo lương	23.230	21.755
- Chi trợ cấp	3.550	16.289
3. Chi về tài sản:	128.313	133.268
Trong đó khấu hao tài sản cố định	39.557	41.634
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	113.760	125.825
Trong đó: - Công tác phí	5.285	7.857
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	15	45
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	35.118	31.124
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng chứng khoán)	-	390.375
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	671.617	1.042.605

VII. Các thông tin khác

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

Ngoại trừ các khoản mục ngoại bảng đã trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không có hoạt động ngoại bảng nào khác phải chịu rủi ro đáng kể.

21. Giao dịch với các bên liên quan

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2019
Công ty con	
Tiền gửi từ công ty con	182.830
Lãi phải trả công ty con	706
Đầu tư góp vốn vào công ty con	300.000
Khoản phải thu khác từ công ty con	-
Phải trả công ty con	116.612
Các cổ đông lớn	
Tiền gửi từ các cổ đông lớn	122.793
Vay từ các cổ đông lớn	463.500
Tiền gửi tại các cổ đông lớn	-
Các bên liên quan khác	
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	186.629
Lãi phải trả cho các bên liên quan khác	2.015
Cho các bên liên quan khác vay	1.532
Lãi phải thu các bên liên quan khác	5

Giao dịch phát sinh của Ngân hàng với các bên liên quan trong Quý IV/2019 như sau:

Chỉ tiêu	Quý IV/2019
Công ty con	
Chi phí lãi	3.164

Các cổ đông lớn	
Thu nhập lãi	669
Chi phí lãi	6.098
Các bên liên quan khác	
Thu nhập lãi	21
Chi phí lãi	5.168

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng dư nợ cho vay các TCKT và cá nhân	Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng)
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	113.254.792	20.373.173	16.905.866
Ngoài nước	-	5.484.424	-
Tổng cộng	113.254.792	25.857.597	16.905.866

Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Tổng tiền gửi của khách hàng
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	8.063.808	137.825.265
Ngoài nước	579.375	1.636.029
Tổng cộng	8.643.183	139.461.294

Cam kết bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Cam kết bảo lãnh
	Triệu đồng
Trong nước	10.000.928
Nước ngoài	-
Tổng cộng	10.000.928

Các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Các công cụ tài chính phái sinh
	Triệu đồng
Trong nước	82.331.077
Nước ngoài	2.227.247
Tổng cộng	84.558.324

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

23.1. Rủi ro công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

23.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

24. Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó thời hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xác định dựa trên thời gian thanh toán ước tính tùy vào tính chất của từng khoản công nợ.

24.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.630.273	-	-	-	-	-	-	2.630.273
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.737.641	-	-	-	-	-	5.737.641
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	25.419.587	438.010	-	-	-	-	25.857.597
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	207.803	-	-	-	-	-	-	207.803
VI- Cho vay khách hàng (*)	2.543.164	-	58.843.267	32.198.278	7.499.050	2.341.353	1.887.584	7.942.096	113.254.792
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	4.690.027	675.538	2.653.620	803.668	1.514.000	5.336.115	1.232.898	16.905.866
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	300.000	-	-	-	-	-	-	300.000
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	3.392.802	-	-	-	-	-	-	3.392.802
X- Tài sản có khác (*)	429.814	2.904.239	-	-	-	-	-	-	3.334.053
Tổng tài sản	2.972.978	14.125.144	90.676.033	35.289.908	8.302.718	3.855.353	7.223.699	9.174.994	171.620.827
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.994.057	1.672.789	15.182	2.634	-	-	8.684.662
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.176.581	25.555.817	29.977.405	32.764.438	9.986.857	196	139.461.294
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	-	3.939.020	-	-	-	-	-	-	3.939.020
Tổng nợ phải trả	-	3.939.020	48.170.638	27.228.606	29.992.587	32.767.072	9.986.857	196	152.084.976
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.972.978	10.186.124	42.505.395	8.061.302	(21.689.869)	(28.911.719)	(2.763.158)	9.174.798	19.535.851
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.972.978	10.186.124	42.505.395	8.061.302	(21.689.869)	(28.911.719)	(2.763.158)	9.174.798	19.535.851

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

24.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

24.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	155.105	741.582	218.657	452.355	1.567.699
II- Tiền gửi tại NHNN	-	488.445	-	-	488.445
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	86.926	7.229.494	-	2.059.030	9.375.450
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	49.528	10.510.083	18.756	-	10.578.367
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	-	-	-	-
X- Tài sản có khác (*)	247	24.404	72	-	24.723
Tổng tài sản	291.806	18.994.008	237.485	2.511.385	22.034.684
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN các TCTD khác	33	2.978.316	-	1.474.648	4.452.997
II- Tiền gửi của khách hàng	238.095	4.997.485	-	594.190	5.829.770
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	13.700.190	-	75.712	13.775.902
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	1.746	216.930	-	78.424	297.100
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	239.874	21.892.921	-	2.222.974	24.355.769
Trạng thái tiền tệ nội bảng	51.932	(2.898.913)	237.485	288.411	(2.321.085)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(85.198)	1.426.658	(65.875)	(322.443)	953.142
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(33.266)	(1.472.255)	171.610	(34.032)	(1.367.943)

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;

24.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.630.273	-	-	-	-	2.630.273
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.737.641	-	-	-	-	5.737.641
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	25.419.587	438.010	-	-	-	25.857.597
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	207.803	-	-	-	-	207.803
VI- Cho vay khách hàng (*)	1.933.171	609.993	6.243.840	22.011.002	28.157.469	12.417.973	41.881.344	113.254.792
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	931.437	2.653.620	2.317.668	8.801.212	2.201.929	16.905.866
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	300.000	300.000
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	5	352	20.868	182.192	3.189.385	3.392.802
X- Tài sản cố khác (*)	429.814	-	1.616.590	6.287	283.895	997.467	-	3.334.053
Tổng tài sản	2.362.985	609.993	42.787.176	25.109.271	30.779.900	22.398.844	47.572.658	171.620.827
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.994.058	1.672.789	17.815	-	-	8.684.662
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.176.581	25.555.817	62.741.843	9.986.857	196	139.461.294
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	-	-	3.513.733	49.186	250.884	125.217	-	3.939.020
Tổng nợ phải trả	-	-	51.684.372	27.277.792	63.010.542	10.112.074	196	152.084.976
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.362.985	609.993	609.993	(2.168.521)	(32.230.642)	12.286.770	47.572.462	19.535.851

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý IV/2019

Thuyết minh tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
I. Tiền mặt tại quỹ	2.630.273	2.356.196
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.737.641	6.412.125
III. Chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
IV. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	25.857.597	19.050.864
1. Tiền gửi không kỳ hạn	8.121.963	3.184.780
2. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD dưới 3 tháng	17.735.634	15.866.084
Tổng cộng	34.225.511	27.819.185

Tp.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Lập bảng

KT. Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Đặng Nguyễn Thảo Phương

Trương Hồ Thái Châu

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

